

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:43/2009/NQ-HĐND

Đông Hà, ngày 11 tháng 12 năm 2009

NGHỊ QUYẾT

**Phân bổ kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho người dân
thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn của tỉnh năm 2010**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA V, KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 1998 và Nghị định số 02/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2002 về Phát triển Thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc;

Căn cứ Quyết định số 301/2006/QĐ-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2006 và Quyết định số 05/2007/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2007 của Ủy ban Dân tộc về việc Công nhận 3 khu vực vùng dân tộc thiểu số và miền núi theo trình độ phát triển;

Căn cứ Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg ngày 07 tháng 8 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ về Chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân tộc thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn;

Xét Tờ trình số 3489/TTr-UBND và Báo cáo số 171/BC-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2009 của UBND tỉnh về Tình hình trợ giá, trợ cước năm 2009 và phương án hỗ trợ trực tiếp cho người dân, thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn năm 2010; Báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND tỉnh và ý kiến đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kinh phí hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn của tỉnh năm 2010 với số tiền 4.004.040.000 đồng (Có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao UBND tỉnh tổ chức chỉ đạo thực hiện đảm bảo kinh phí hỗ trợ cho người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn kịp thời, thiết thực và hiệu quả.

Hàng năm, giao UBND tỉnh lập kế hoạch phân bổ kinh phí, thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh để tổ chức chỉ đạo thực hiện chính sách.

Điều 3. Giao Thường trực HĐND, các Ban HĐND và đại biểu HĐND tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị xã hội trên địa bàn giám sát thực hiện nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khóa V, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2009./.

**CHỦ TỊCH
Lê Hữu Phúc**

Phu lục:

**PHÂN BỐ KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TRỰC TIẾP
NGƯỜI DÂN THUỘC HỘ NGHÈO Ở VÙNG KHÓ KHĂN NĂM 2010**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 43/2009/NQ-HĐND
ngày 11 tháng 12 năm 2009 của HĐND tỉnh khóa V)*

TT	Huyện/Xã	Đối tượng khu vực III		Đối tượng khu vực còn lại		Định mức (đ/ng/năm)	Kinh phí (Đồng)
		Số hộ nghèo	Số nhân khẩu nghèo	Số hộ nghèo	Số nhân khẩu nghèo		
I	HUYỆN HUỚNG HÓA	1586	9516				1.500.240.000
1	Thanh	235	1.410			100.000	141.000.000
2	A Xing	141	846			100.000	84.600.000
3	A Túc	185	1.110			100.000	111.000.000
4	Xy	140	840			100.000	84.000.000
5	A Dơi	116	696			100.000	69.600.000
6	Ba Tầng	158	948			100.000	94.800.000
7	Hướng Lộc	219	1.314			100.000	131.400.000
8	Hướng Linh	107	642			100.000	64.200.000
9	Hướng Sơn	133	798			100.000	79.800.000
10	Hướng Việt	81	486			100.000	48.600.000
11	Hướng Lập	71	426			100.000	42.600.000
12	Húc			150	900	800.000	72.000.000
13	Hướng Tân			175	1.050	800.000	84.000.000
14	Hướng Phùng			285	1.710	800.000	136.800.000
15	Thuận			159	954	800.000	76.320.000
16	Tân Long			62	372	800.000	29.760.000
17	Tân Lập			116	696	800.000	55.680.000
18	Tân Thành			54	324	800.000	25.920.000
19	Lao Bảo			142	852	800.000	68.160.000
II	HUYỆN ĐAKRÔNG	2106	12636	542	3252		1.523.760.000
1	Đakrông	395	2.370			100.000	237.000.000
2	Ba Nang	334	2.004			100.000	200.400.000
3	Tà Long	281	1.686			100.000	168.600.000

4	Húc Nghi	119	714			100.000	71.400.000
5	Tà Rụt	357	2.142			100.000	214.200.000
6	A Vao	206	1.236			100.000	123.600.000
7	A Ngo	153	918			100.000	91.800.000
8	A Bung	261	1.566			100.000	156.600.000
9	Ba Lòng			74	444	800.000	35.520.000
10	Triệu Nguyên			34	204	800.000	16.320.000
11	Hương Hiệp			248	1.488	800.000	119.040.000
12	Mò Ó			160	960	800.000	76.800.000
13	Hải Phúc			26	156	800.000	12.480.000
III	HUYỆN CAM LỘ			316	1896		151.680.000
1	Cam Tuyền			316	1.896	800.000	151.680.000
IV	HUYỆN GIO LINH			498	2796		223.680.000
1	Hải Thái			106	636	800.000	50.880.000
2	Linh Thượng			160	960	800.000	76.800.000
3	Vĩnh Trường			40	240	800.000	19.200.000
4	Gio Hải			192	960	800.000	76.800.000
V	HUYỆN VĨNH LINH	181	1086	513	2751		328.680.000
1	Vĩnh Ô	181	1.086			100.000	108.600.000
2	Vĩnh Hà			103	618	800.000	49.440.000
3	Vĩnh Khê			83	498	800.000	39.840.000
4	Vĩnh Thái			117	585	800.000	46.800.000
5	Vĩnh Thạch			210	1.050	800.000	84.000.000
VI	HUYỆN TRIỆU PHONG			336	1680		134.400.000
1	Triệu Lăng			336	1.680	800.000	134.400.000
VII	HUYỆN HẢI LĂNG			354	1.770		141.600.000
1	Hải An			226	1.130	800.000	90.400.000
2	Hải Khê			128	640	800.000	51.200.000
	TOÀN TỈNH	3873	23238	3702	21003		4.004.040.000

Ghi chú:

- Các xã còn lại là các xã khu vực II, xã biên giới, xã bãi ngang;
- Số liệu dân số thuộc hộ nghèo thực hiện theo Báo cáo số 128/BC-UBND ngày 17 tháng 9 năm 2009 của UBND tỉnh.